# MA TRẬN ĐỀ THI THAM KHẢO, KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT CỦA BỘ NĂM 2023 MÔN: ĐỊA LÍ

**I. CẤU TRÚC ĐỀ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Lớp** | **Lý thuyết** | **Kỹ năng** | | |
| *Atlat* | *BSL* | *BĐ* |
| 41 | Nhận xét bảng số liệu ( Đông nam Á ) | H | 11 |  |  | x |  |
| 42 | Át lát - trang Khí hậu (trang 9) | B | 12 |  | x |  |  |
| 43 | Át lát - trang Các ngành công nghiệp trọng điểm (trang 22) | B | 12 |  | x |  |  |
| 44 | Bài 27: Vấn đề phát triển công nghiệp trọng điểm | B | 12 | x |  |  |  |
| 45 | Nhận xét biểu đồ ( ĐNA ) | H | 11 |  |  |  | x |
| 46 | Át lát - trang Kinh tế chung (trang 17) | B | 12 |  | x |  |  |
| 47 | Át lát - trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trang 29) | B | 12 |  | x |  |  |
| 48 | Át lát - trang Các hệ thống sông (trang 10) | B | 12 |  | x |  |  |
| 49 | Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp | B | 12 | x |  |  |  |
| 50 | Bài 39: Đông Nam Bộ | B | 12 | x |  |  |  |
| 51 | Át lát - Trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên (trang 28) | B | 12 |  | x |  |  |
| 52 | Át lát - trang Vùng Bắc Trung Bộ (trang 27) | B | 12 |  | x |  |  |
| 53 | Át lát - trang Giao thông (trang 23) | B | 12 |  | x |  |  |
| 54 | Át lát - trang Du lịch (trang 25) | B | 12 |  | x |  |  |
| 55 | Át lát - trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng (trang 26) | B | 12 |  | x |  |  |
| 56 | Át lát - trang Công nghiệp chung (trang 21) | B | 12 |  | x |  |  |
| 57 | Át lát - trang Dân số (trang 15) | B | 12 |  | x |  |  |
| 58 | Át lát - trang Hành chính (trang 4-5) | B | 12 |  | x |  |  |
| 59 | Át lát - trang Các miền tự nhiên (trang 13,14) | B | 12 |  | x |  |  |
| 60 | Bài 14: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên | B | 12 | x |  |  |  |
| 61 | Bài 15: Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai | B | 11 | x |  |  |  |
| 62 | Át lát - trang Nông nghiệp (trang 19) | B | 12 |  | x |  |  |
| 63 | Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp | H | 12 | x |  |  |  |
| 64 | Bài 24: Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp | H | 12 | x |  |  |  |
| 65 | Bài 20: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | H | 12 | x |  |  |  |
| 66 | Bài 17: Lao động và việc làm | H | 12 | x |  |  |  |
| 67 | Bài 42: Biển, đảo | H | 12 | x |  |  |  |
| 68 | Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ | H | 12 | x |  |  |  |
| 69 | Bài 18: Đô thị hóa | H | 12 | x |  |  |  |
| 70 | Bài 30: Vấn đề phát triển ngành GTVT và TTLL | H | 12 | x |  |  |  |
| 71 | Bài 32: Trung du và miền núi Bắc Bộ | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 72 | Bài 31: Thương mại, du lịch | VD | 12 | x |  |  |  |
| 73 | Nội dung biểu đồ | VD | 12 |  |  |  | x |
| 74 | Bài 37: Tây Nguyên | VD | 12 | x |  |  |  |
| 75 | Bài 36: Duyên hải Nam Trung Bộ | VD | 12 | x |  |  |  |
| 76 | Bài 41: Đồng bằng sông Cửu Long | VD | 12 | x |  |  |  |
| 77 | Bài 31: Đồng bằng sông Hồng | VD | 12 | x |  |  |  |
| 78 | Bài 35: Bắc Trung Bộ | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 79 | Bài 11: Thiên nhiên phân hóa đa dạng | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 80 | Nhận dạng biểu đồ | VDC | 12 |  |  | x |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **BẮC NINH**  **¯¯¯¯¯¯¯¯¯** | **ĐỀ ÔN TẬP SỐ 01**  **KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023**  **Môn: Địa lí**  **Thời gian làm bài: 50 phút**  **¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯** |   **\* Giáo viên ra đề: Nguyễn Thị Thu Trang**  **Đơn vị công tác: Trường THPT Trần Hưng Đạo**  **\* Giáo viên thẩm định: Nguyễn Thị Mai**  **Đơn vị công tác: Trường THPT Gia Bình 1**  **Câu 41:** Cho bảng số liệu:  NĐL GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CAM-PU-CHIA VÀ MI-AN-MA, NĂM 2015, 2019 VÀ 2021  *(Đơn vị: USD)*   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **2015** | **2019** | **2021** | | Cam-pu-chia | 1190,9 | 1685,7 | 1603,0 | | Mi-an-ma | 1140,0 | 1223,8 | 1314,4 |   *(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*  Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với GDP bình quân đầu người của Cam-pu-chia và Mi-an-ma, giai đoạn 2015 - 2021?  **A.** Cam-pu-chia tăng ít hơn Mi-an-ma. **B.** Cam-pu-chia tăng chậm hơn Mi-an-ma.  **C.** Mi-an-ma tăng và Cam-pu-chia giảm. **D.** Mi-an-ma tăng chậm hơn Cam-pu-chia.  **Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết trạm khí tượng nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Bắc?  **A.** Đà Lạt. **B.** Cà Mau. **C.** Đồng Hới. **D.** Cần Thơ.  **Câu 43:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết, ngành gỗ, giấy, xenlulô có ở trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nào sau đây?  **A.** Hải Dương. **B.** Biên Hòa. **C.** Vũng Tàu. **D.** Long Xuyên.  **Câu 44:** Ngành công nghiệp xay xát có cơ sở nguyên liệu chủ yếu từ vùng  **A.** đồng bằng. **B.** ven biển. **C.** miền núi. **D.** đô thị.  **Câu 45:** Cho biểu đồ:    GDP CỦA MA-LAI-XI-A VÀ MI-AN-MA NĂM 2015 VÀ NĂM 2019  *(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*  Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi GDP năm 2019 so với năm 2015 của Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma?  **A.** Mi-an-ma tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a. **B.** Ma-lai-xi-a tăng và Mi-an-ma giảm.  **C.** Ma-lai-xi-a tăng nhanh hơn Mi-an-ma. **D.** Mi-an-ma tăng gấp hai lần Ma-lai-xia.  **Câu 46:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển nằm trên đảo?  **A.** Quảng Nam. **B.** Kiên Giang. **C.** Trà Vinh. **D.** Quảng Bình.  **Câu 47:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết bò được nuôi ở những tỉnh nào sau đây?  **A.** An Giang, Hậu Giang. **B.** Cần Thơ, Tiền Giang.  **C.** Bạc Liêu. Sóc Trăng. **D.** Đồng Nai, Tây Ninh.  **Câu 48:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông cho biết cửa Soi Rạp nằm trong lưu vực hệ thống sông nào?  **A.** Sông Thu Bồn. **B.** Sông Đà Rằng.  **C.** Sông Đồng Nai. **D.** Sông Mê Công.  **Câu 49:** Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta hiện nay  **A.** phân bố rộng khắp. **B.** đa dạng thành phần.  **C**. không chuyển dịch. **D.** bao gồm nhiều ngành.  **Câu 50:** Việc thay đổi giống cây cao su ở Đông Nam Bộ nhằm  **A.** tăng diện tích. **B.** tăng năng suất.  **C.** giữ nước ngầm. **D.** chống sạt lở đất.  **Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển?  **A.** Phú Yên. **B.** Đăc lăck. **C.** Đắk Nông. **D.** Lâm Đồng.  **Câu 52:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Bắc Trung Bộ,cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?  **A.** Bỉm Sơn. **B.** Huế. **C.** Vinh. **D.** Thanh Hóa.  **Câu 53:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cảng biển nào sau đây nằm ở phía bắc cảng Thuận An?  **A.** Cam Ranh. **B.** Dung Quất. **C.** Nhật Lệ. **D.** Kiên Lương.  **Câu 54:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Du Lịch,cho biết trung tâm du lich nào sau đây **không** nằm ven biển?  **A.** Hạ Long. **B.** Nha Trang. **C.** Đà Nẵng. **D.** Cần Thơ.  **Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?  **A.** Phúc Yên. **B.** Hạ Long. **C.** Bắc Ninh. **D.** Hải Dương.  **Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô từ 9 - 40 nghìn tỉ đồng của Đồng bằng Sông Cửu Long?  **A.** Cần Thơ, Long Xuyên. **B.** Cà Mau, Long Xuyên.  **C.** Sóc Trăng, Mỹ Tho. **D.** Cần Thơ, Cà Mau.  **Câu 57:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số,cho biết đô thị nào sau đây nằm xa nhất về phía Bắc?  **A.** Cà Mau. **B.** Bảo Lộc. **C.** Bắc Ninh. **D.** Hà Giang.  **Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây nằm xa hơn cả về phía Bắc?  **A.** Ninh Bình. **B.** Quảng Nam. **C.** Cà Mau. **D.** Cao Bằng.  **Câu 59:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết lát cắt A – B ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ đi qua núi nào sau đây?  **A.** Phu Luông. **B.** Phia Boóc. **C.** Mẫu Sơn. **D.** Tam Đảo.  **Câu 60:** Mùa bão ở nước ta chậm dần từ  **A.** bắc vào nam. **B.** nam ra bắc. **C.** đông sang tây. **D.** tây sang đông.  **Câu 61:** Để phòng chống khô hạn lâu dài nước ta cần phát triển hệ thống  **A.** giao thông. **B.** thủy lợi. **C**. thoát lũ. **D.** thủy điện.  **Câu 62:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết cây đậu tương được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?  **A.** Điện Biên. **B.** Vĩnh Phúc. **C.** Quảng Nam. **D.** Bình Dương.  **Câu 63:** Ngành chăn nuôi lợn của nước ta hiện nay  **A.** phát triển đồng đều khắp cả nước. **B.** có thị trường tiêu thụ thu hẹp dần.  **C.** là nguồn cung cấp thịt quan trọng. **D.** không chịu tác động của dịch bệnh.  **Câu 64:** Hoạt động khai thác thủy sản của nước ta hiện nay  **A.** có sản lượng khai thác luôn ổn định. **B.** gặp nhiều khó khăn do bão nhiệt đới.  **C.** hoàn toàn thân thiện với môi trường. **D.** toàn bộ được diễn ra trên vùng ven biển.  **Câu 65:** Mục đích của việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí ở nước ta là  **A.** thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế, **B.** đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa.  **C.** đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững. **D.** thu hút đầu tư và tăng hợp tác quốc tế.  **Câu 66:** Thế mạnh nổi bật của lao động nước ta hiện nay là  **A.** giàu kinh nghiệm, hầu hết được đào tạo nghề.  **B.** có số lượng đông đảo, trình độ đang nâng lên.  **C.** có tác phong công nghiệp rất cao, kĩ thuật tốt.  **D.** phân bố đồng đều, năng suất lao động rất cao.  **Câu 67:** Hoạt động du lịch biển ở một số vùng của nước ta diễn ra không liên tục trong năm chủ yếu do  **A.** địa hình phân hóa đa dạng. **B.** cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ.  **C.** khí hậu phân hóa theo mùa. **D.** tài nguyên du lịch xuống cấp.  **Câu 68:** Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên và hình thành các vùng tự nhiên khác nhau ở nước ta chủ yếu do  **A.** Khí hậu và sông ngòi. **B.** Vị trí địa lí và hình thể.  **C.** Khoáng sản và biển. **D.** Gió mùa và dòng biển.  **Câu 69:** Các đô thị nước ta hiện nay  **A.** chưa phát triển về nội thương. **B.** tạo động lực phát triển kinh tế.  **C.** có phân cấp đô thị giống nhau. **D.** chỉ tập trung ở các đồng bằng.  **Câu 70:** Giao thông vận tải biển của nước ta hiện nay  **A.** đều có cảng nước sâu từ nam ra bắc. **B.** đã tạo thế mở cửa cho tất cả các tỉnh.  **C.** ít chịu tác động của các loại thiên tai. **D.** gắn với hoạt động xuất nhập khẩu.  **Câu 71:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là  **A.** tạo hàng hóa, tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống.  **B.** khai thác tiềm năng, tăng chất lượng cuộc sống, thu hút vốn.  **C.** đa dạng cơ cấu kinh tế, tu hút đầu tư, tăng chất lượng sống.  **D.** cung cấp nguyên liệu, hạn chế du cư, giải quyết việc làm.  Câu 72. Giải pháp chủ yếu để tăng lượng du khách quốc tế đến với nước ta là  **A**. phát triển đa dạng các loại hình du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng.  **B.** đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch.  **C.** tăng cường đào tạo đội ngũ lao động trong ngành du lịch.  **D**. nâng cấp và xây mới các cơ sở lưu trú phục vụ du lịch.  **Câu 73.** Cho biểu đồ về thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 - 2020  Chart, diagram  Description automatically generated  *(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*  Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?  **A**. Thay đổi sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **B.** Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **D.** Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **Câu 74:** Mục đích chủ yếu của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là  **A.** đẩy mạnh trồng trọt, tạo cách sản xuất mới.  **B.** phát triển hàng hóa, tăng chất lượng sống.  **C.** khai thác các tài nguyên, bảo vệ môi trường.  **D.** giải quyết việc làm, nâng cao vị thế của vùng.  **Câu 75**: Biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả đánh bắt thủy sản xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là  **A.** sử dụng hợp lí tài nguyên, phòng chống thiên tai.  **B.** nâng cao trình độ ngư dân, tăng sản xuất hàng hóa.  **C.** mở rộng thị trường, đầu tư cơ sở vật chất – hạ tầng.  **D.** tập trung phát triển chế biến, nâng cấp giao thông.  **Câu 76:** Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chú trọng phát triển hệ thống đường bộ cao tốc nhằm mục đích chủ yếu  **A.** khai thác tốt các thế mạnh, tăng trưởng kinh tế.  **B.** thích ứng biến đổi khí hậu, mở rộng thị trường.  **C.** nâng cao năng lực vận tải, phát triển nội thương.  **D.** thay đổi phân bố dân cư, đẩy mạnh liên kết vùng.  **Câu 77:** Khó khăn chủ yếu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là  **A.** nhiều thiên tai, thị trường biến động, hạn chế về hạ tầng.  **B.** mật độ dân số cao, tài nguyên hạn chế, thiếu nguyên liệu.  **C.** chưa khai thác hết lợi thế, sản xuất hàng hóa ra đời muộn.  **D.** vấn đề việc làm chưa được giải quyết, tài nguyên cạn kiệt.  **Câu 78:** Trong việc phát triển các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ, những vấn đề nổi bật cần chú ý hiện nay là  **A.** thu hút đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật, đào tạo nguồn lao động.  **B.** hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu.  **C.** phát triển nguyên liệu, khai thác hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường.  **D.** đảm bảo năng lượng, mở rộng diện tích, tạo thêm các sản phẩm mới.  **Câu 79:** Chế độ mưa nước ta diễn biến thất thường do  **A.** nóng lên toàn cầu, dải hội tụ nhiệt đới, độ cao và hướng của các dãy núi.  **B.** gió hướng đông bắc, gió hướng tây nam, frông, bão và áp thấp nhiệt đới.  **C.** hoạt động của gió mùa, biến đổi khí hậu toàn cầu, nhiễu động khí quyển.  **D.** dải hội tụ nhiệt đới, bão, frông, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí xa xích đạo.  **Câu 80:** Cho bảng số liệu:  NĐL DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CHÈ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** | | Diện tích *(nghìn ha)* | 133,6 | 129,3 | 123,3 | 123,6 | 122,6 | | Sản lượng *(nghìn tấn)* | 967,8 | 975,1 | 1017,6 | 1065 | 1073 |   *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*  Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng chè của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?  **A.** Kết hợp. **B.** Đường. **C.** Cột. **D.** Tròn.  **GIẢI THÍCH CÂU TRẢ LỜI CÂU HỎI MỨC ĐỘ VẬN DỤNG VÀ VẬN DỤNG CAO**  **Câu 71:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là  **A.** tạo hàng hóa, tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống.  **B.** khai thác tiềm năng, tăng chất lượng cuộc sống, thu hút vốn.  **C.** đa dạng cơ cấu kinh tế, tu hút đầu tư, tăng chất lượng sống.  **D.** cung cấp nguyên liệu, hạn chế du cư, giải quyết việc làm.  **Chọn đáp án D vì có “tăng trưởng kinh tế”**  Câu 72. Giải pháp chủ yếu để tăng lượng du khách quốc tế đến với nước ta là  **A**. phát triển đa dạng các loại hình du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng.  **B.** đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch.  **C.** tăng cường đào tạo đội ngũ lao động trong ngành du lịch.  **D**. nâng cấp và xây mới các cơ sở lưu trú phục vụ du lịch.  **Chọn đáp án B vì câu hỏi về khách quốc tế, giải pháp quan trọng là quảng bá hình ảnh**  **Câu 73.** Cho biểu đồ về thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 - 2020  Chart, diagram  Description automatically generated  *(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*  Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?  **A**. Thay đổi sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **B.** Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **D.** Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng.  **Chọn đáp án A vì trục tung thể hiện nghìn tấn là quy mô sản lượng.**  **Câu 74:** Mục đích chủ yếu của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là  **A.** đẩy mạnh trồng trọt, tạo cách sản xuất mới.  **B.** phát triển hàng hóa, tăng chất lượng sống.  **C.** khai thác các tài nguyên, bảo vệ môi trường.  **D.** giải quyết việc làm, nâng cao vị thế của vùng.  **Chọn đáp án B vì mục đích chủ yếu của hình thành vùng chuyên canh cây CN lâu năm ở Tây Nguyên là phát triển hàng hóa.**  **Câu 75**: Biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả đánh bắt thủy sản xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là  **A.** sử dụng hợp lí tài nguyên, phòng chống thiên tai.  **B.** nâng cao trình độ ngư dân, tăng sản xuất hàng hóa.  **C.** mở rộng thị trường, đầu tư cơ sở vật chất – hạ tầng.  **D.** tập trung phát triển chế biến, nâng cấp giao thông.  **Chọn đáp án C vì biện pháp nâng cao hiệu quả đánh bắt xa bờ chủ yếu nhất là hiện đại hóa phương tiện.**  **Câu 76:** Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chú trọng phát triển hệ thống đường bộ cao tốc nhằm mục đích chủ yếu  **A.** khai thác tốt các thế mạnh, tăng trưởng kinh tế.  **B.** thích ứng biến đổi khí hậu, mở rộng thị trường.  **C.** nâng cao năng lực vận tải, phát triển nội thương.  **D.** thay đổi phân bố dân cư, đẩy mạnh liên kết vùng.  **Chọn đáp án vì chủ yếu phát triển cơ sở hạ tầng để tăng trưởng, giao lưu kinh tế.**  **Câu 77:** Khó khăn chủ yếu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là  **A.** nhiều thiên tai, thị trường biến động, hạn chế về hạ tầng.  **B.** mật độ dân số cao, tài nguyên hạn chế, thiếu nguyên liệu.  **C.** chưa khai thác hết lợi thế, sản xuất hàng hóa ra đời muộn.  **D.** vấn đề việc làm chưa được giải quyết, tài nguyên cạn kiệt.  **Chọn đáp án B vì vấn đề dân đông, sự tăng trưởng dân số không phù hợp với tăng trưởng kinh tế là vấn đề chủ yếu khó khăn cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH.**  **Câu 78:** Trong việc phát triển các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ, những vấn đề nổi bật cần chú ý hiện nay là  **A.** thu hút đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật, đào tạo nguồn lao động.  **B.** hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu.  **C.** phát triển nguyên liệu, khai thác hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường.  **D.** đảm bảo năng lượng, mở rộng diện tích, tạo thêm các sản phẩm mới.  **Chọn đáp án A vì mục đích chính của phát triển các khu kinh tế ven biển, cảng biển là thu hút đầu tư.**  **Câu 79:** Chế độ mưa nước ta diễn biến thất thường do  **A.** nóng lên toàn cầu, dải hội tụ nhiệt đới, độ cao và hướng của các dãy núi.  **B.** gió hướng đông bắc, gió hướng tây nam, frông, bão và áp thấp nhiệt đới.  **C.** hoạt động của gió mùa, biến đổi khí hậu toàn cầu, nhiễu động khí quyển.  **D.** dải hội tụ nhiệt đới, bão, frông, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí xa xích đạo.  Chọn đáp án C vì:  - Loại đáp án A: dải hội tụ nhiệt đới, độ cao và hướng núi.  - Loại đáp án B: bão và áp thấp nhiệt dới.  - Loại đáp án D: dải hội tụ nhiệt đới, bão, vị trí.  **Câu 80:** Cho bảng số liệu:  SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ  CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021  *(Đơn vị: Triệu người)*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2021** | | Số dân thành thị (triệu người) | 26,46 | 30,88 | 32,64 | 36,62 | | Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước (%) | 30,39 | 33,48 | 34,32 | 37,15 |   *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*  Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước giai đoạn 2010 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?  **A.** Kết hợp. **B.** Miền. **C.** Đường. **D.** Cột.  **Chọn đáp án A vì:**  **- Yêu cầu câu hỏi: thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.**  **- Bảng số liệu: 4 năm,có 2 loại đơn vị** |